

Số: 16/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 7 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030  
và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 của tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp toàn quốc đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Tuyên Quang.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2013 về Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu sau:

### 1. Quan điểm quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất lúa tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất lúa toàn quốc; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất lúa gắn với thực hiện các chính sách bảo vệ, quản lý và phát triển đất lúa; gắn với chính sách hỗ trợ cho người sản xuất lúa,... tạo động lực cho sản xuất lúa gạo phát triển, nâng cao đời sống nông dân vùng trồng lúa và lợi ích của các địa phương trồng lúa. Hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi đất lúa sang các mục đích sử dụng khác, nhưng vẫn đảm bảo hài hòa nhu cầu sử dụng đất lúa cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

### 2. Mục tiêu quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 và kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2015 nhằm quản lý chặt chẽ và bảo vệ quỹ đất lúa hiện có của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Xác định diện tích đất trồng lúa cần duy trì ổn định đến năm 2020, tầm nhìn 2030 để đảm bảo an ninh lương thực đồng thời đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển diện tích đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ...; chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang trồng lúa, chuyển đất 1 vụ lên 2 vụ trồng lúa, nhằm hướng đến sự phát triển hài hòa trong nông nghiệp, nông thôn.

Là cơ sở để thực hiện các giải pháp, chính sách nhằm bảo vệ, bồi bổ diện tích đất lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt: cấm mốc bảo vệ đất lúa, xác định diện tích đất lúa cần bảo vệ,...

### 3. Quy hoạch sử dụng đất lúa tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020

*Đơn vị tính: Ha*

Số TT	Chỉ tiêu	2011	2015	2020
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>26.555</b>	<b>25.841</b>	<b>25.314</b>
	<b>Đất chuyên lúa nước</b>	<b>17.168</b>	<b>16.912</b>	<b>16.647</b>
	<b>Đất lúa nước còn lại</b>	<b>9.387</b>	<b>8.929</b>	<b>8.667</b>
<b>1</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	<b>1.525</b>	<b>1.392</b>	<b>1.213</b>
	Đất chuyên lúa nước	1.018	939	780
	Đất lúa nước còn lại	507	453	433
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>1.693</b>	<b>1.601</b>	<b>1.519</b>
	Đất chuyên lúa nước	625	618	604

Số TT	Chỉ tiêu	2011	2015	2020
	Đất lúa nước còn lại	1.068	983	915
<b>3</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	<b>5.651</b>	<b>5.562</b>	<b>5.578</b>
	Đất chuyên lúa nước	4.509	4.484	4.491
	Đất lúa nước còn lại	1.142	1.078	1.087
<b>4</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>3.821</b>	<b>3.738</b>	<b>3.719</b>
	Đất chuyên lúa nước	3.137	3.102	3.086
	Đất lúa nước còn lại	684	636	633
<b>5</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>5.611</b>	<b>5.457</b>	<b>5.412</b>
	Đất chuyên lúa nước	3.699	3.631	3.617
	Đất lúa nước còn lại	1.912	1.826	1.795
<b>6</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>6.879</b>	<b>6.770</b>	<b>6.583</b>
	Đất chuyên lúa nước	3.358	3.336	3.274
	Đất lúa nước còn lại	3.521	3.434	3.309
<b>7</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>1.375</b>	<b>1.321</b>	<b>1.290</b>
	Đất chuyên lúa nước	821	804	795
	Đất lúa nước còn lại	554	517	495

### 3.1. Biến động diện tích đất lúa toàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu	2011	Tổng đất lúa giảm	Diện tích đất lúa giảm		Diện tích đất lúa tăng	Chuyển 1 vụ lên 2 vụ	Cân đối diện tích đất lúa đến năm 2015
				Giảm vào mục đích phi nông nghiệp	Giảm diện tích đất lúa do chuyển nội bộ			
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>26.555,48</b>	<b>795,85</b>	<b>683,23</b>	<b>112,62</b>	<b>81,44</b>	<b>89,80</b>	<b>25.841,07</b>
1	Đất chuyên lúa nước	17.168,21	413,25	378,48	34,77	67,44	89,80	<b>16.912,20</b>
	Đất 2 lúa	9.633,31						9.042,20
	Đất 2 lúa 1 màu	7.534,90						7.870,00
2	Đất lúa nước còn lại	9.387,27	382,60	304,75	77,85	14,00		8.928,87

a) Diện tích đất lúa tăng 81,44 ha do chuyển đổi từ đất cây hàng năm khác sang.

b) Diện tích đất lúa giảm 795,85 ha, trong đó:

- Giảm vào mục đích phi nông nghiệp là 683,23 ha.

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 112,62 ha.

c) Diện tích đất lúa chuyển 1 vụ lên 2 vụ: 89,80 ha.

### 3.2. Biến động diện tích đất lúa toàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu	2015	Tổng đất lúa giảm	Diện tích đất lúa giảm		Diện tích đất lúa tăng	Chuyển 1 vụ lên 2 vụ	Cân đối diện tích đất lúa đến năm 2020
				Giảm vào mục đích phi NN	Giảm diện tích đất lúa do chuyển nội bộ			
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>25.841,07</b>	<b>604,54</b>	<b>561,62</b>	<b>42,92</b>	<b>77,50</b>	<b>62,17</b>	<b>25.314,03</b>
1	Đất chuyên lúa nước	16.912,20	349,52	334,85	14,67	22,19	62,17	16.647,04
	Đất 2 lúa	9.042,20						8.497,04
	Đất 2 lúa 1 màu	7.870,00						8.150,00
2	Đất lúa nước còn lại	8.928,87	255,02	226,77	28,25	55,31		8.666,99

a) Diện tích đất lúa tăng 77,50 ha do chuyển đất cây hàng năm khác.

b) Diện tích đất lúa giảm 604,54 ha, trong đó:

- Giảm vào mục đích phi nông nghiệp 561,62 ha.

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp 42,92ha.

c) Diện tích đất lúa chuyển từ 1 vụ lên 2 vụ: 62,17 ha.

### 4. Định hướng sử dụng đất lúa tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030

Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất lúa toàn tỉnh Tuyên Quang còn khoảng 24.500 ha, trong đó diện tích đất chuyên lúa 16.300 ha và diện tích đất lúa còn lại khoảng 8.200 ha.

### 5. Kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015

#### 5.1. Kế hoạch sử dụng đất lúa năm 2014

Diện tích đất lúa toàn tỉnh năm 2014 là 26.211,70 ha.

- Kế hoạch chuyển đất cây hàng năm khác sang trồng lúa 7,0 ha. Chuyển từ đất 1 vụ lên 2 vụ là 61,34 ha.

- Kế hoạch chuyển đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp 134,6 ha.

### **5.2. Kế hoạch sử dụng đất lúa năm 2015**

Diện tích đất lúa toàn tỉnh năm 2015 là 25.841,07 ha.

- Kế hoạch chuyển đất cây hàng năm khác sang trồng lúa 69,44ha; kế hoạch chuyển đất lúa sang các mục đích khác thuộc đất nông nghiệp 61,62 ha: chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản 20,04 ha, chuyển từ đất lúa sang đất cây hàng năm khác 29,83 ha, chuyển từ đất lúa sang đất nông nghiệp khác 11,75 ha; chuyển từ đất 1 vụ lên 2 vụ là 10,0 ha.

- Kế hoạch chuyển đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp 379,37 ha.

## **6. Các giải pháp tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang**

### **6.1. Giải pháp về chính sách quản lý và sử dụng đất lúa**

Ngân sách Trung ương hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để sản xuất lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản lúa gạo theo quy định tại Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến lúa gạo.

Hỗ trợ sản xuất lúa khi bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg.

Hỗ trợ xây dựng các vùng sản xuất lúa tập trung áp dụng quy trình thực hành sản xuất lúa tốt (VietGAP), xây dựng mối liên kết bền vững với các doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

## 6.2. Giải pháp về vốn đầu tư và nguồn lực

- Dự kiến vốn đầu tư quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Hạng mục	2011 -2015	2016 -2020	2011 -2020
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>113,4</b>	<b>121,6</b>	<b>235,0</b>
1	Cắm mốc giới đất lúa phải bảo vệ nghiêm ngặt	10,5		10,5
2	Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất lúa	60,0	60,0	120,0
3	Hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất lúa	33,1	46,0	79,1
4	Dồn đổi ruộng đất, quy hoạch lại đồng ruộng	9,8	15,6	25,4

- Nguồn vốn: Tổng vốn dự kiến là 235 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách: 212,4 tỷ đồng, chiếm 90,38% (bao gồm kinh phí cắm mốc, đo đạc, hỗ trợ sản xuất đất lúa, hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nội đồng, hỗ trợ một phần kinh phí dồn đổi ruộng đất quy hoạch lại đồng ruộng), được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ; Chương trình cứng hóa đường giao thông nội đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

+ Vốn doanh nghiệp, vay, dân, tổ chức phi chính phủ...: 22,6 tỷ đồng, chiếm 9,62% tổng mức đầu tư (một phần kinh phí xây dựng giao thông nội đồng; một phần kinh phí dồn đổi ruộng đất và quy hoạch đồng ruộng).

## 6.3. Giải pháp nguồn nhân lực

Tăng cường đào tạo, tập huấn cho lao động nông thôn về các lĩnh vực trồng và thâm canh lúa đối với những giống mới, những tiến bộ kỹ thuật mới được đưa vào sản xuất. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực, đưa tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo đạt trên 50% vào năm 2020, trong đó đào tạo nghề đạt trên 30%.

Xây dựng đội ngũ trí thức phục vụ nông nghiệp nông thôn. Xây dựng quỹ cho trí thức trẻ vay lập nghiệp, thu hút trí thức trẻ về làm việc ở vùng nông thôn.

## 6.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng các vùng chuyên canh nông nghiệp chất lượng cao, cánh đồng mẫu; tích cực đưa các giống mới vào sản xuất; chủ động chuyển giao nhiều biện pháp thâm canh tiên tiến; chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2013./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Quang Tiến**